

Phụ lục 2
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh, các huyện: Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu	Thị xã Cửa Lò, các huyện: Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương	Nghi Lộc
1	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	m ²	TCVN7744:2013	300x300x30	Công ty CP PCT 24	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	m2/11 viên	69.850	70.400	68.200
2	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	400x400x30	"	"	"	"	m2/6.25 viên	72.938	73.250	72.000
3	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	500x500x35	"	"	"	"	m2/4 viên	80.600	80.800	80.000
4	Vật liệu khác	Ngói phẳng không nung	viên	TCVN1453:1986	320x484x10	"	"	"	"		25.241	25.291	25.091
5	Vật liệu khác	Ngói sóng không nung	"	"	420x335x12	"	"	"	"		15.832	15.882	15.682
6	Vật liệu khác	Ngói úp không nung	"	"	380x215x20	"	"	"	"		20.014	20.064	19.864
7	Vật liệu khác	Ngói rìa không nung	"	"	425x215x23	"	"	"	"		20.014	20.064	19.864
8	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	QCVN 16:2023	210 x 100 x 60	"	"	"	"		1.391	1.491	1.241
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	210 x 128 x 76	"	"	"	"		2.015	2.115	1.865
12	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	220 x 105 x 60	"	"	"	"		1.515	1.615	1.365
13	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	220 x 100 x 60	"	"	"	"		1.515	1.615	1.365
14	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"	"	"		3.120	3.220	2.970
15	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"	"	"		2.730	2.830	2.580
16	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	270 x 135 x 86	"	"	"	"		3.425	3.475	3.175